

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG T7

Vĩ mô kỳ vọng phục hồi

KINH TẾ VĨ MÔ T7 2021

01 EU TRỖI DẬY, TQ VÀ HOA KỲ CHỮNG LẠI

02 TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG TÍCH CỰC

03 PMI CẢI THIẾN TRONG BỐI CẢNH KHÓ KHĂN

04 GIẢI NGÂN CẦN ĐƯỢC ĐẨY MẠNH

05 TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG XNK GIẢM NHẸ

06 TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG LẠM PHÁT ỔN ĐỊNH

07 NHNN NÂNG CHỈ TIÊU TÍN DỤNG

08 GIÁ TRỊ USD SUY GIẢM TRONG THÁNG 07

THỊ TRƯỜNG QUÝ T7 2021

09 DỰ BÁO QUÝ III/2021

10 P/E CỦA VN-INDEX GIẢM VỀ VỊ TRÍ THỨ 16 CHÂU Á

11 9/11 NGÀNH CẤP I GIẢM ĐIỂM THÁNG 7

12 VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 6.46 TRIỆU TỶ VND

13 NĐT NƯỚC NGOÀI BÁN MUA RÒNG

14 NĐT NỘI DUY TRÌ GIAO DỊCH TÍCH CỰC TRONG QUÝ II

15 GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH TPDN GIẢM, TỶ LỆ THÀNH CÔNG CAO

16 CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THỊ TRƯỜNG QUÝ III

17 CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ QUÝ III/2021

PHỤ LỤC

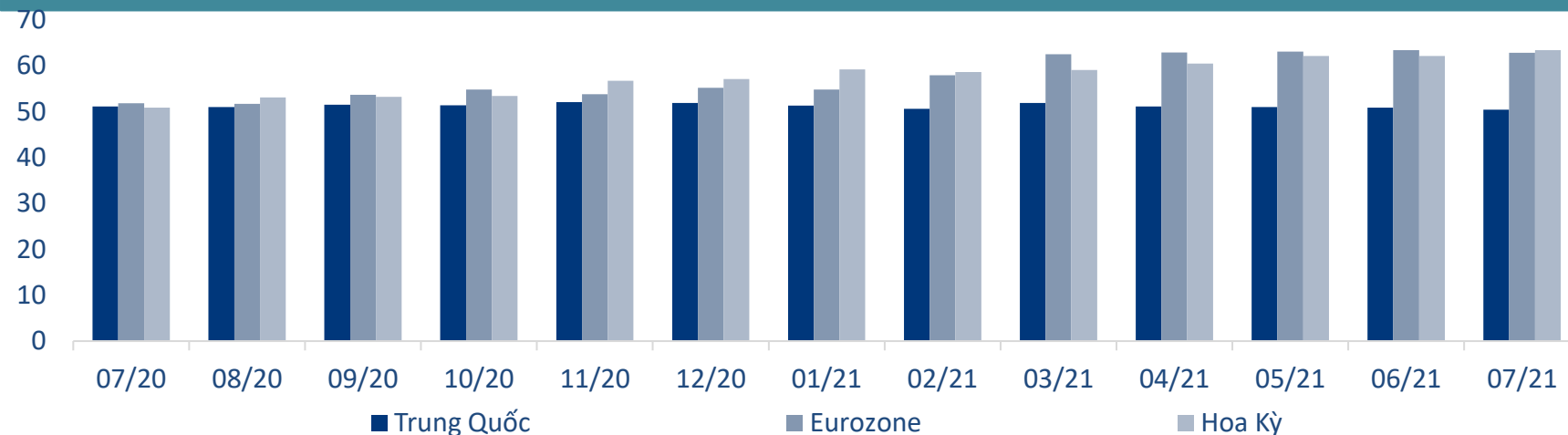
VĨ MÔ THÁNG 07
COVID-19 lây lan, tác động
tiêu cực lên kinh tế



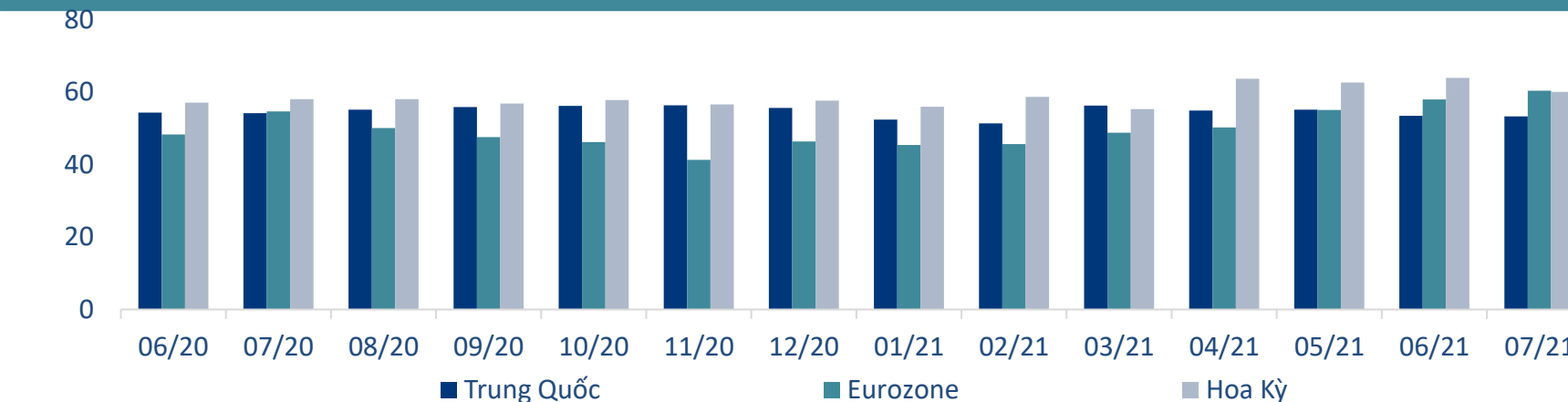
VĨ MÔ: EU TRỖI DẬY, TQ VÀ HOA KỲ CHỨNG LẠI

- ❖ PMI Sản xuất: Khu vực sản xuất duy trì xu hướng tăng trưởng tại cả 3 cấu khối
- ❖ PMI dịch vụ: Ngành dịch vụ ở EU trỗi dậy trong khi chứng lại ở Trung Quốc và Hoa Kỳ
- ❖ BSC Đánh giá: Tình trạng tiêm phòng Vắc-xin COVID-19 khả quan đã tạo nên điều kiện thuận lợi cho xu hướng hồi phục của kinh tế toàn cầu. Dấu hiệu giảm nhiệt tăng trưởng kinh tế đang diễn ra ở Hoa Kỳ và Trung Quốc bởi tình trạng khan hiếm nguồn cung ở Hoa Kỳ và nhu cầu tiêu dùng suy yếu ở Trung Quốc. Kết quả tiêm phòng vắc-xin tại EU đang khiến ngành dịch vụ hồi phục mạnh.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

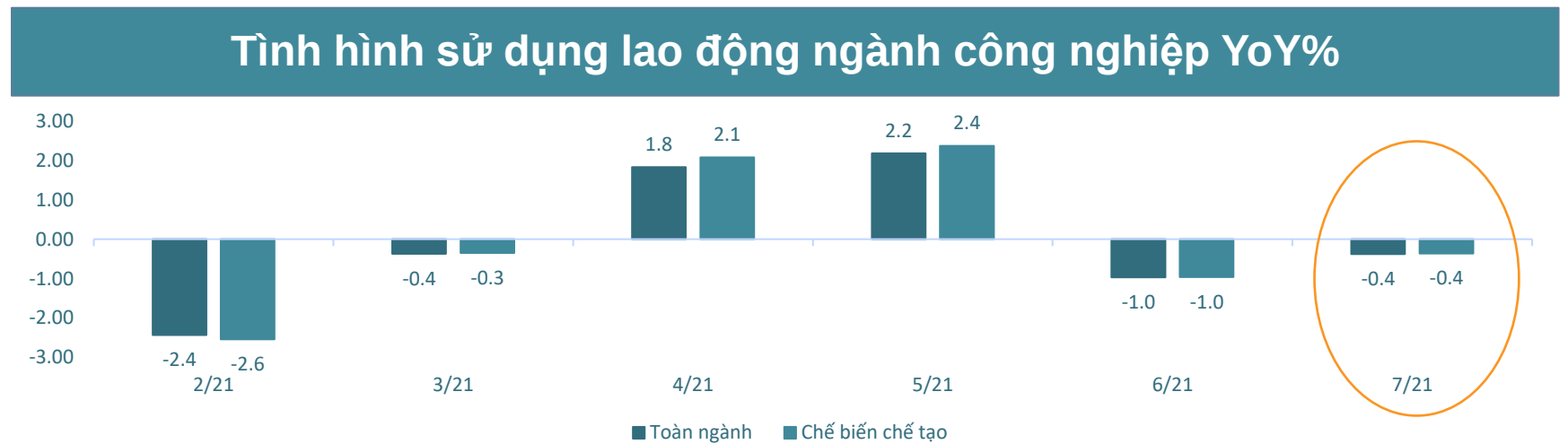
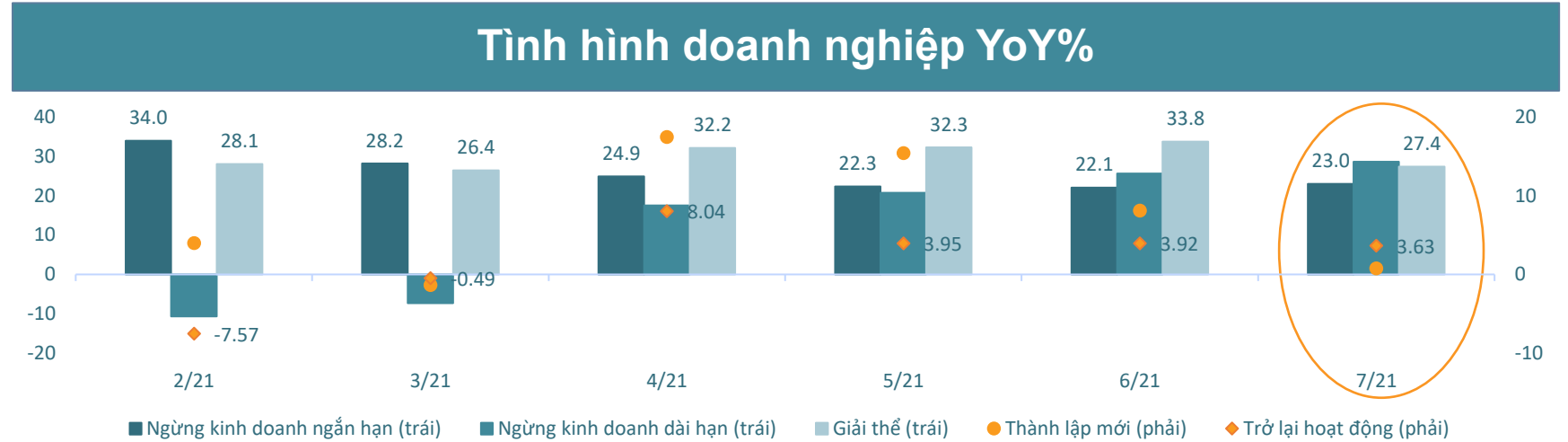
- ❖ Các biện pháp giãn cách theo chỉ thị 16/2020/CT-TTg duy trì tại nhiều tỉnh phía Nam, cùng thủ đô Hà Nội, tiếp tục tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tuy vậy, tình hình lao động tích cực phản ánh việc thích nghi dần việc dịch kéo dài.

- ❖ Lượng doanh nghiệp dừng kinh doanh dài hạn tiếp tục tăng mạnh +28.6% YoY, giải thể tăng +27.4% (công nghiệp +37.4%, dịch vụ +24.1%). Đồng thời, lượng doanh nghiệp mới thành lập tăng chỉ +0.8%.

- ❖ Tình hình lao động công nghiệp giảm -0.4% (chế biến chế tạo -0.4%) thời điểm đầu tháng 7.

- ❖ BSC điều chỉnh giảm triển vọng GDP xuống 6.08%. Nếu dịch bệnh kéo dài hơn dự kiến: (1) kịch bản tiêu cực, GDP ước tăng 5.29%, (2) kịch bản rất tiêu GDP ước tăng 4.85%.

VĨ MÔ: TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG TÍCH CỰC

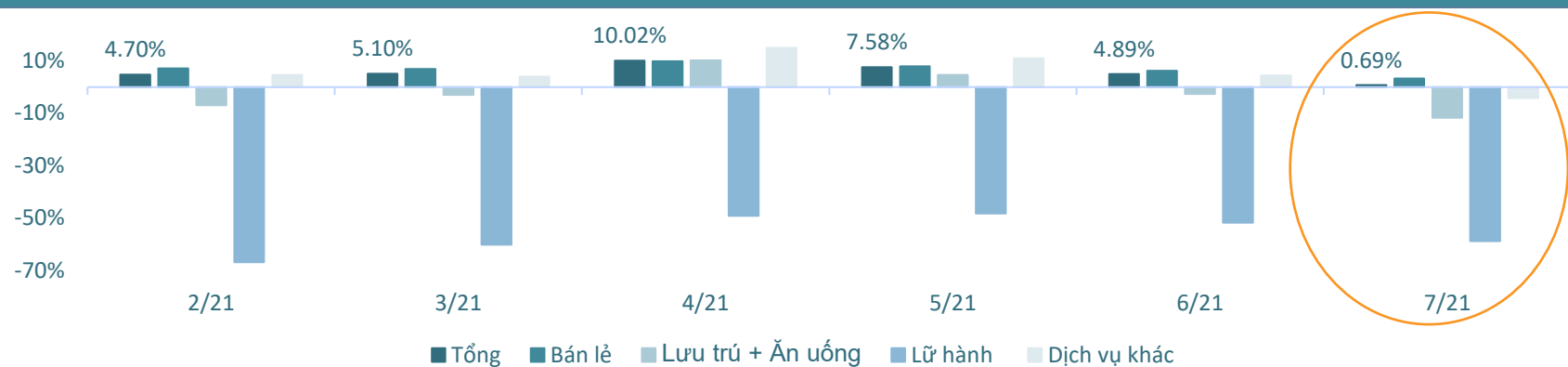


❖ Thương mại tăng +3.2%, và dịch vụ giảm -4.2% trong bảy tháng đầu 2021. Giãn cách triển khai trên nhiều tỉnh thành, khiến lĩnh vực tiêu dùng chưa thể lấy lại đà hồi phục. Tuy vậy, **độ lây lan giảm trong nửa cuối tháng qua khi giãn cách đẩy mạnh, và hoạt động tiêu dùng chủng được tiến hành nhanh chóng hơn nữa (link)**, là tiền đề kỳ vọng về việc lĩnh vực này có thể hồi phục trở lại trong giai đoạn tới.

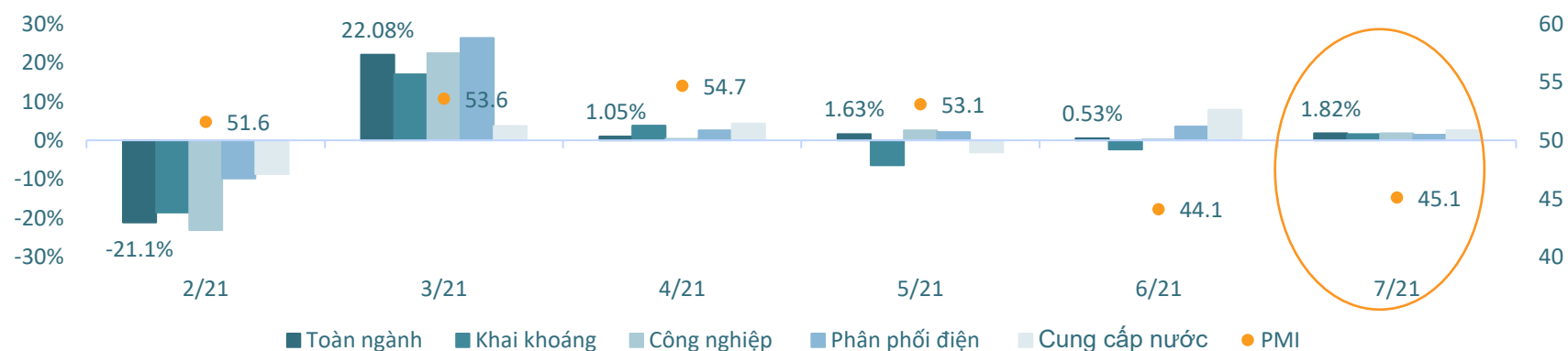
❖ Lĩnh vực sản xuất tiếp tục chịu tác động tiêu cực bởi biện pháp phòng chống dịch bệnh, dẫn tới việc các thành viên của chuỗi cung ứng không hoạt động hết công suất. PMI giữ mức thấp 45.1 điểm trong tháng 7. Tới cuối tháng 7, chỉ số sản xuất đạt +7.9% YoY so với cùng kỳ năm 2020. Tuy vậy, **triển vọng trung hạn vẫn tích cực, kỳ vọng sản lượng tăng sau khi kết thúc giãn cách.**

VĨ MÔ: PMI CẢI THIỆN TRONG BỐI CẢNH KHÓ KHĂN

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI MoM%

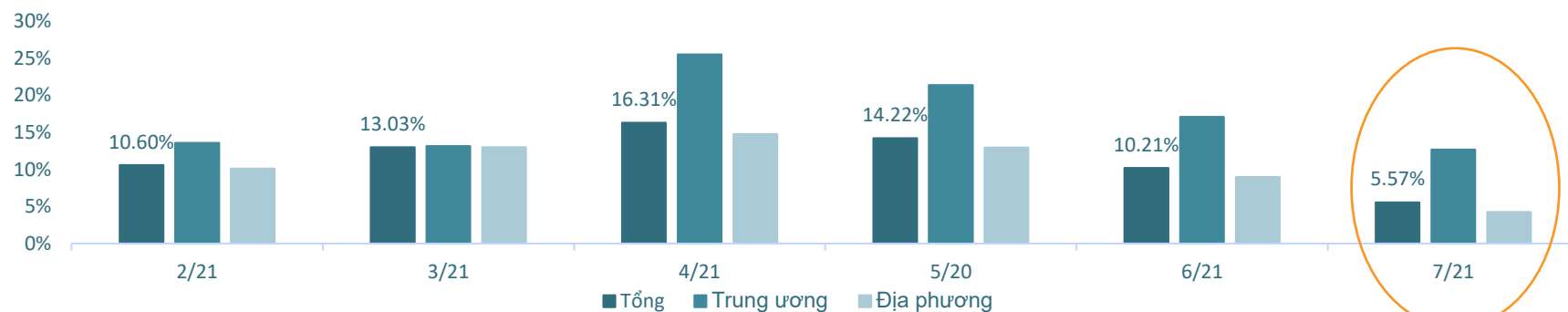


❖ Trong năm tháng đầu 2021, tình hình giải ngân là +5.6% YoY (tương đương 44.3% kế hoạch trong 2021). Việc thực hiện biện pháp giãn tác động một phần tới tiến độ (khối địa phương +4.3%). Tuy vậy, **bối cảnh lĩnh vực sản xuất, tiêu dùng yếu kém, giải ngân tiếp tục đóng vai trụ cột trong việc giữ vững triển vọng tăng trưởng. Giải ngân ước đạt 466,700 tỷ VND. Điều kiện tích cực hơn nữa, giải ngân ước đạt 513,200 tỷ VND.**

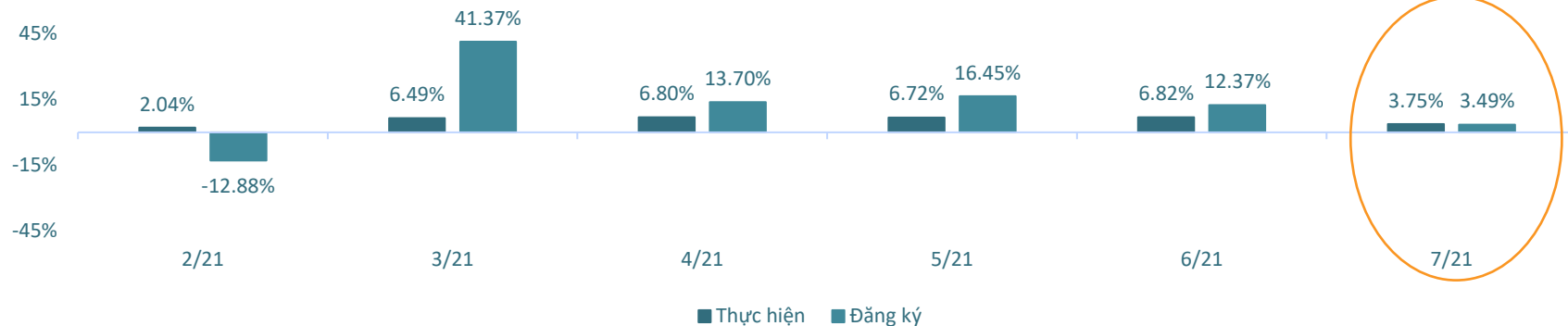
❖ Lũy kế hết tháng 7, FDI thực hiện ước tăng +3.8%. FDI đăng ký tăng +3.5%. Vốn cấp mới đạt +7.0%. Vốn tăng thêm giảm -3.7%. Dịch bệnh bùng phát kéo dài tại các tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp. Dưới tác động của dịch Covid-19, FDI ước tăng +7.77% trong 2021.

VĨ MÔ: GIẢI NGÂN CẦN ĐƯỢC ĐẨY MẠNH

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



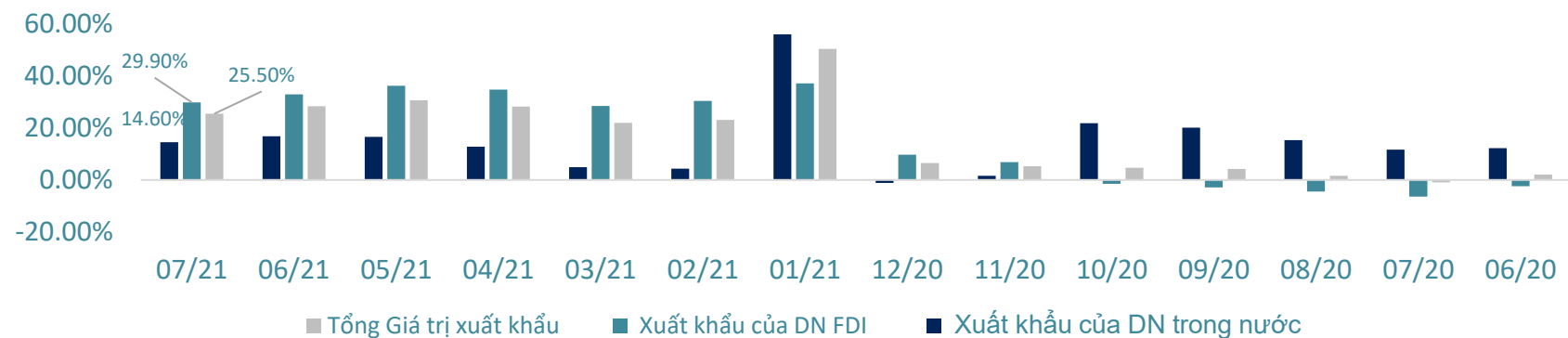
❖ Lũy kế tới cuối tháng 07, xuất khẩu tăng +25.5% YoY, trong khi nhập khẩu tăng 35.3% YoY. Tháng 07 nhập siêu 1.7 tỷ USD khiến CCTM lũy kế năm 2021 là 2.70 tỷ USD.

❖ Tình trạng nhập siêu tiếp diễn do: (1) Nhóm máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng tiếp tục tăng. (2) Tình trạng dẫn cách khiến quá trình lắp ráp vẫn chuyển các mẫu điện thoại Samsung chậm lại. Samsung dự kiến công bố mẫu điện thoại mới vào tháng 08.

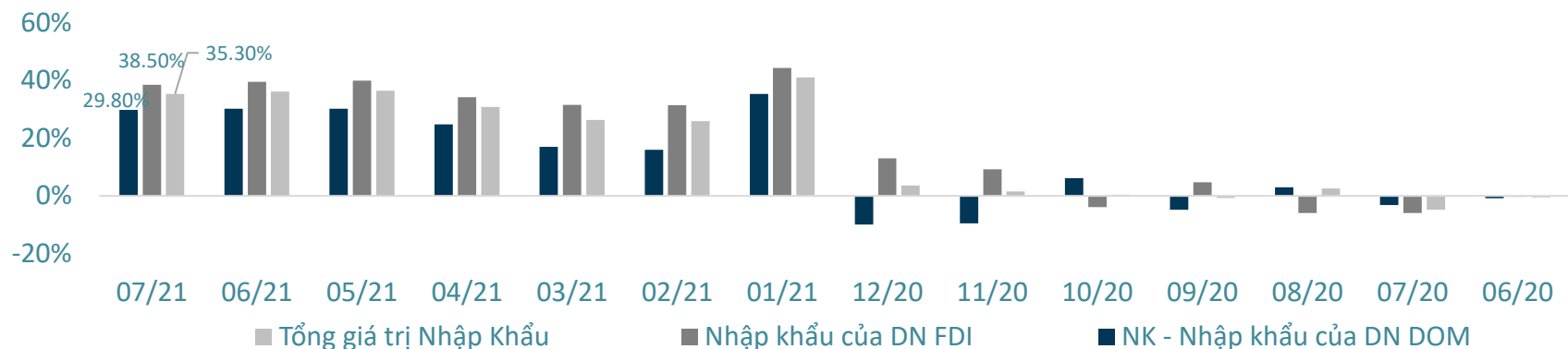
❖ BSC điều chỉnh dự báo xuất khẩu lên mức 23.7%YoY trong khi nhập khẩu tăng +30.2% YoY vào năm 2021 do tăng trưởng xuất nhập khẩu vẫn duy trì được mức cao bất chấp tình trạng dẫn cách trong nước.

VĨ MÔ: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG XNK GIẢM NHẸ

Xuất khẩu lũy kế 2021 YoY%



Nhập khẩu lũy kế 2021 YoY%



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC BỞI GIÃN CÁCH

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	5.3%	8.2%	7.0%	16.3%	12.5%	10.7%	22.6%	55.8%	-3.2%	22.9%	51.0%	36.5%	17.4%	8.6%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	-3.5%	7.3%	-9.5%	-4.0%	3.5%	-2.1%	61.4%	126.3%	-24.4%	-13.6%	52.4%	22.4%	-9.5%	0.3%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	16%	32.8%	33.8%	17.6%	28.3%	20.7%	17.7%	21.5%	46.2%	23.0%	27.0%	28.3%	14.2%	1.3%	-13.9%
Hàng dệt, may	10%	-9.7%	-7.8%	-12.0%	1.3%	-4.7%	-13.2%	-4.7%	7.7%	-18.5%	16.5%	52.8%	37.9%	15.3%	8.5%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	35.3%	49.0%	64.3%	74.2%	71.0%	61.8%	80.2%	119.1%	41.9%	78.2%	85.7%	47.9%	20.6%	16.0%
Giày dép các loại	6%	-12.2%	-15.9%	-12.6%	-5.4%	-12.2%	-11.0%	-1.9%	33.4%	-11.1%	23.3%	42.8%	44.1%	39.2%	28.1%

Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21
Tổng giá trị (tháng)	100%	6.2%	-3.7%	1.2%	11.3%	8.7%	15.7%	25.1%	42.3%	11.2%	28.5%	49.9%	55.5%	32.8%	36.3%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	24%	34.4%	18.8%	21.7%	33.9%	39.9%	44.1%	48.4%	33.7%	10.6%	17.7%	48.4%	28.1%	7.1%	25.6%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	5.1%	-0.7%	0.2%	16.2%	4.7%	7.7%	14.0%	38.6%	20.7%	32.4%	31.8%	61.2%	34.9%	36.1%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	8.2%	-17.3%	-6.4%	12.8%	28.3%	62.5%	66.5%	101.0%	32.4%	7.7%	70.8%	88.3%	25.2%	57.3%
Vải các loại	4%	-9.5%	-12.2%	-8.7%	-3.3%	-9.5%	-5.3%	7.1%	30.3%	10.4%	2.0%	52.8%	62.0%	38.1%	30.3%
Sắt thép các loại	3%	-9.4%	-8.6%	-21.1%	-16.7%	-32.8%	-0.7%	-0.9%	47.6%	18.2%	32.0%	52.1%	44.1%	56.0%	51.0%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

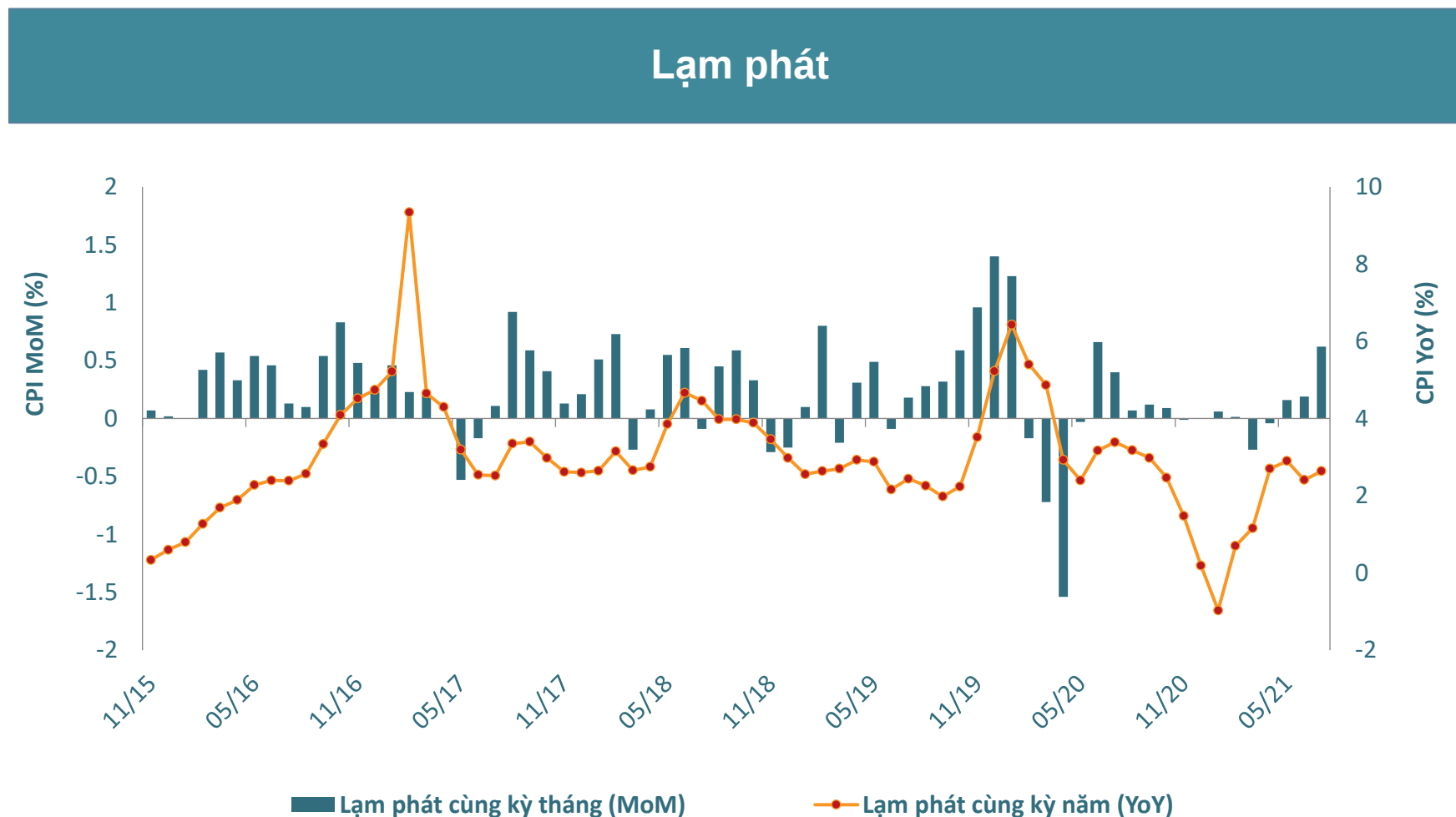
Tỷ trọng: Trung bình tỷ trọng theo tháng của các hàng hóa trong khoảng thời gian trên bảng

❖ CPI tháng 06/2020 tăng +2.64% YoY với mức CPI trung bình lũy kế tương ứng là 1.67%. Đà tăng chủ yếu do người dân tăng cường tích trữ hàng hóa; giá xăng dầu, gas tăng theo giá nhiên liệu thế giới và giá điện sinh hoạt tăng theo nhu cầu sử dụng.

❖ BSC ước tính CPI cuối quý 3 đạt mức 2.6%-2.8% dựa trên các giả định sau:

- ✓ (1) Giá lợn dao động trong vùng giá 65,000 – 70,000 VND/kg.
- ✓ (2) Giá dầu Brent dao động trong vùng 65-70 USD/thùng vào quý III.
- ✓ (3) Giá điện đang tăng trong quý III khi thời tiết trong giai đoạn nắng nóng và nền kinh tế hồi phục.

VĨ MÔ: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG LẠM PHÁT ỔN ĐỊNH

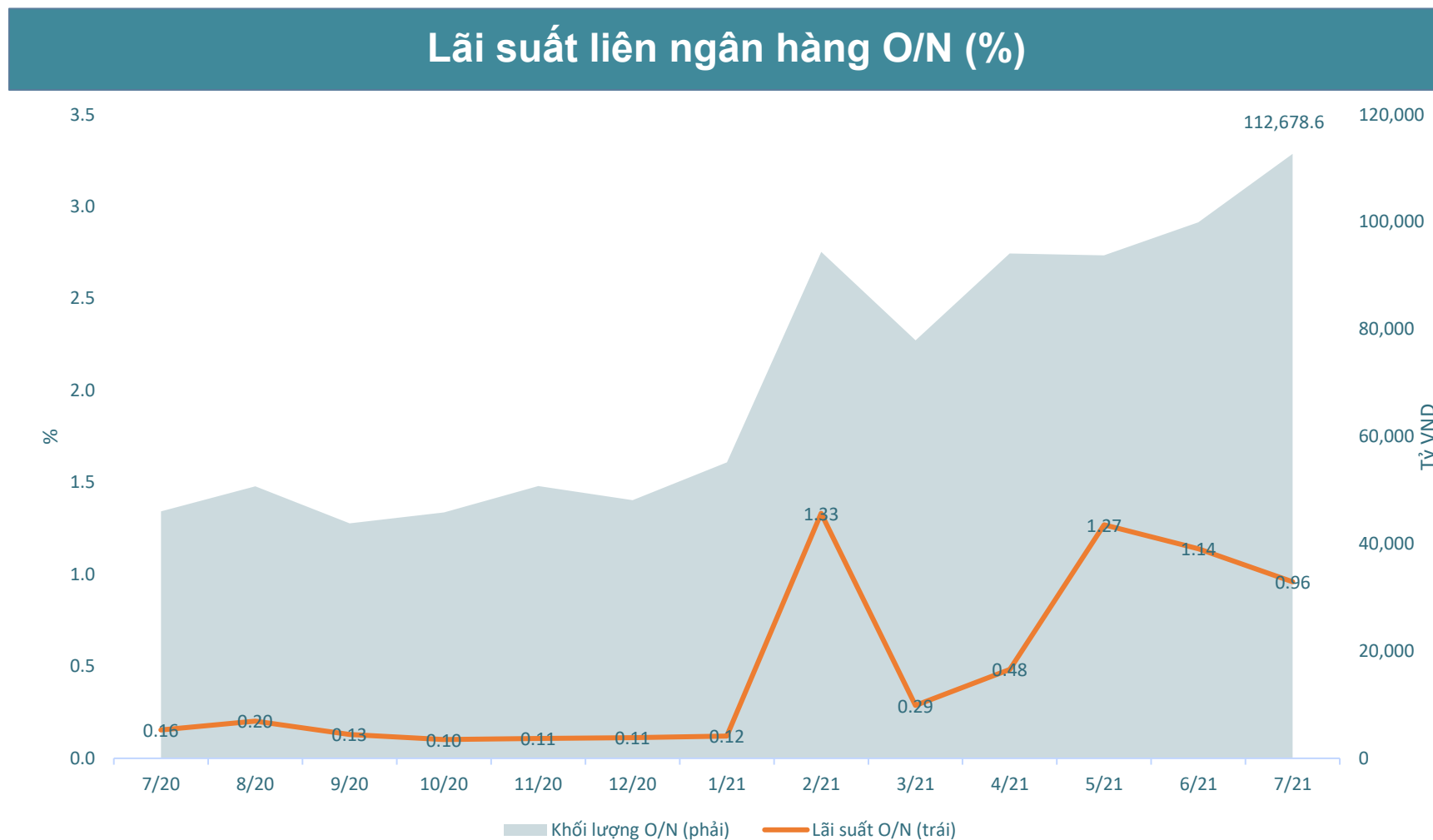


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

❖ Lãi suất liên ngân hàng điều chỉnh trong tháng, xuống trung bình 0.96%. Khối lượng giao dịch tăng, trung bình đạt 112,678.6 tỷ/phiên. Bối cảnh dịch bệnh, quan điểm điều hành nới lỏng tiếp tục được thể hiện qua việc nâng chỉ tiêu tín dụng, đặc biệt khối ngân hàng SOBs. Điều này có thể giúp dòng tiền thẩm thấu hiệu quả hơn, bối cảnh các ngân hàng cam kết giảm lãi suất cho vay trong giai đoạn tới.

❖ CPI cơ bản tăng 1.0% YoY trong tháng 7. Ngoại trừ những tác nhân gây biến động giá trong ngắn hạn ([link](#)), lạm phát vừa phải, tiếp tục tạo điều kiện cho việc giữ vững lãi suất tại mức hiện hành ([link](#)), đặc biệt trong bối cảnh Covid-19 hoành hành tại nhiều nơi trên thế giới, khả năng tác động quyết định chính sách của các NHTW chủ chốt trong những cuộc họp tới.

VĨ MÔ: NHNN NÂNG CHỈ TIÊU TÍN DỤNG



❖ DXY Index suy giảm so với tháng 05 do: (1) Số liệu tăng trưởng kinh tế EU cho thấy tín hiệu rất khả quan làm đẩy nhanh giá trị đồng Euro trên rổ tiền tệ (2) FED duy trì chính sách hỗ trợ kinh tế và chưa cho thấy tín hiệu cắt giảm viện trợ.

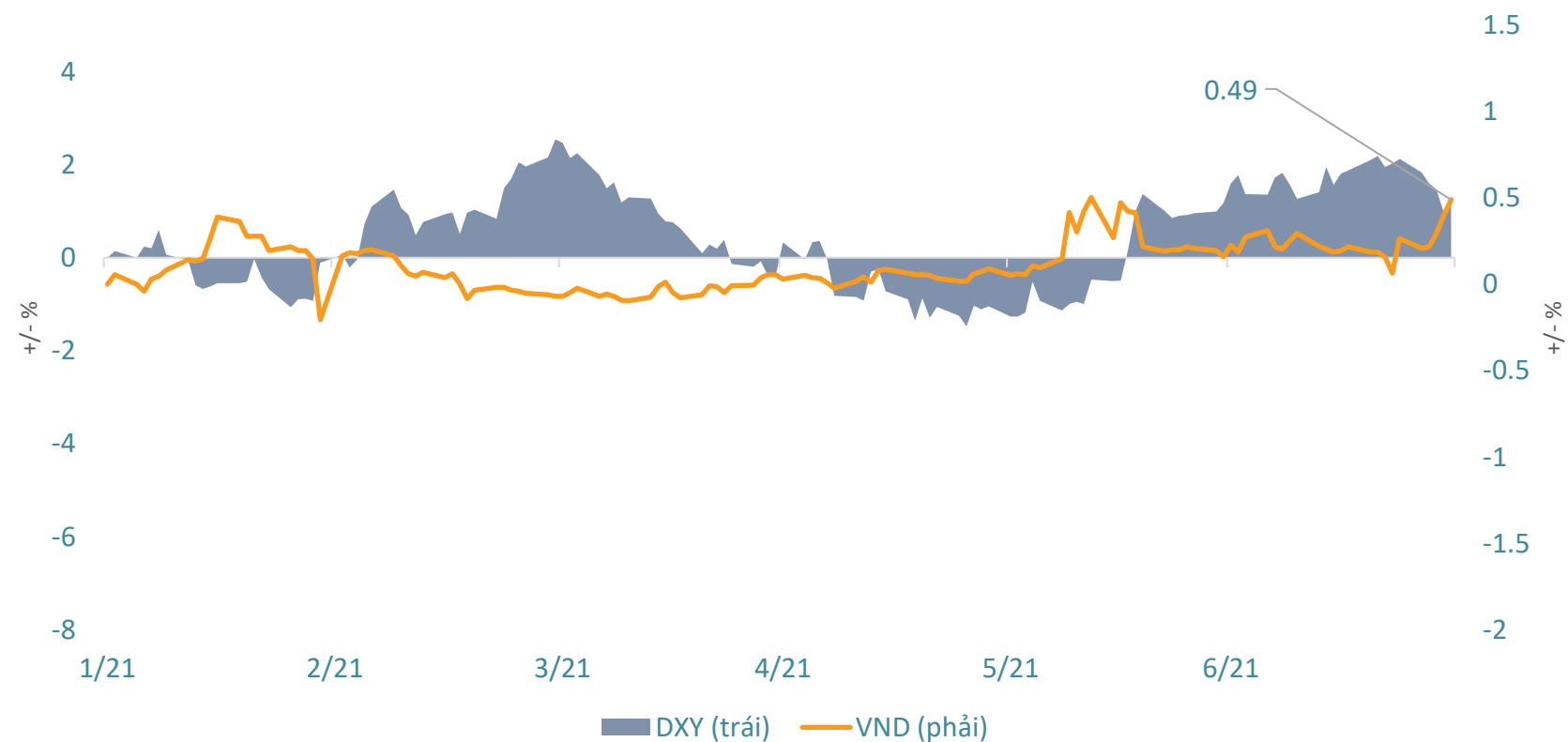
❖ Giá trị VND tăng trưởng tương đồng với các tiền tệ khác. Tỷ giá dự kiến vẫn sẽ duy trì mức biến động ổn định do:

✓ Giá trị ngoại hối Việt Nam đạt mốc 103 tỷ USD.

✓ Cán cân thương mại lũy kế 6 tháng nhập siêu 2.70 tỷ USD.

VĨ MÔ: GIÁ TRỊ USD SUY GIẢM TRONG THÁNG 07

Diễn biến VND



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

	7/18	8/18	9/18	10/18	11/18	12/18	1/19	2/19	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21	2/21	3/21	4/21	5/21	6/21	7/21
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	11.10%	11.20%	11.30%	11.40%	11.50%	11.70%	12.20%	12.20%	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%
Bán lẻ hàng hóa	11.70%	11.70%	12.00%	12.20%	12.30%	12.40%	13.10%	14.40%	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%
Lưu trú + Ăn uống	9.10%	9.10%	8.40%	8.30%	8.60%	9.10%	11.50%	5.70%	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%
Lữ hành	17.70%	17.60%	16.90%	15.60%	14.70%	14.10%	7.90%	7.80%	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%
Dịch vụ khác	9.00%	9.50%	9.70%	9.30%	9.80%	9.80%	7.40%	4.90%	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	14.30%	13.40%	9.10%	7.70%	9.60%	11.40%	7.90%	10.30%	9.10%	9.34%	10.00%	9.60%	9.70%	10.50%	10.20%	9.20%	5.40%	6.20%	-5.50%	23.70%	5.40%	-10.50%	-3.10%	7.00%	1.10%	-0.60%	3.80%	5.40%	9.20%	9.52%	22.16%	7.35%	22.08%	1.05%	1.63%	0.53%	1.82%
Khai khoáng	2.80%	2.40%	-2.70%	-9.50%	0.20%	-3.20%	-6.70%	-5.00%	0.40%	1.96%	-1.50%	4.00%	4.40%	14.40%	-6.60%	-0.20%	-5.30%	2.10%	-12.90%	9.20%	-9.50%	-10.70%	-13.00%	-8.90%	-7.90%	-5.10%	-5.70%	-14.54%	6.24%	-10.41%	-6.22%	-11.00%	17.06%	3.78%	-6.36%	-2.27%	1.64%
Công nghiệp chế biến chế tạo	16.60%	16.00%	11.20%	10.10%	11.00%	13.70%	10.10%	12.80%	10.30%	10.53%	11.60%	10.60%	10.40%	10.30%	12.30%	10.80%	6.50%	7.00%	-4.80%	26.40%	7.30%	-11.30%	-2.40%	10.30%	2.10%	-0.10%	4.60%	8.30%	0.119	13.13%	27.15%	10.35%	22.49%	0.45%	2.63%	0.26%	1.88%
Phân phối điện	12.20%	6.70%	5.10%	8.90%	9.20%	11.70%	8.80%	10.90%	9.80%	9.39%	11.00%	8.60%	10.50%	10.30%	10.60%	8.10%	7.50%	3.30%	-3.50%	22.50%	7.30%	-6.90%	2.00%	1.70%	2.70%	-0.70%	5.50%	0.98%	5.30%	2.12%	16.27%	4.25%	26.40%	2.64%	2.19%	3.58%	1.51%
Cung cấp nước	7.60%	7.10%	8.40%	9.50%	4.50%	5.60%	9.40%	7.20%	11.00%	6.77%	8.40%	6.00%	7.40%	7.60%	8.90%	6.90%	6.30%	6.20%	1.60%	8.30%	9.50%	2.00%	2.30%	2.10%	4.50%	2.20%	5.30%	9.91%	5.30%	7.95%	8.40%	4.84%	3.77%	4.36%	-3.07%	7.88%	2.65%
PMI	54.9	53.7	51.5	53.9	56.5	53.8	51.9	51.2	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1
Xuất khẩu	16.66%	17.32%	16.29%	15.21%	14.50%	13.19%	9.18%	4.65%	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%
Nhập khẩu	11.74%	13.13%	12.44%	12.38%	12.15%	11.12%	6.09%	6.39%	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%
Giải ngân vốn ngân sách lũy kế (YoY%)	9.66%	10.30%	11.26%	12.30%	12.66%	11.86%	11.47%	3.93%	4.30%	3.48%	3.58%	3.81%	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%
FDI Thực hiện	8.84%	9.22%	6.00%	6.34%	3.13%	9.14%	47.62%	51.76%	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%
FDI Đăng ký	-3.47%	-4.01%	-7.72%	-8.48%	-16.56%	-13.88%	27.34%	57.76%	30.89%	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%
CPI cơ bản YoY	1.41%	1.54%	1.61%	1.67%	1.72%	1.70%	1.83%	1.82%	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%
CPI YoY	4.46%	3.98%	3.98%	3.89%	3.46%	2.98%	2.56%	2.64%	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	-1.48%	-1.82%	-1.88%	-2.56%	-3.41%	-4.35%	0.94%	-0.30%	-0.37%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%	-3.24%	-2.59%	-1.48%	0.66%	0.49%	1.62%	2.76%	2.95%		
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	0.31%	-0.44%	-1.51%	-1.07%	-2.89%	-4.46%	1.73%	-0.76%	-1.12%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%	-0.77%	-0.60%	-0.25%	-0.98%	0.03%	0.25%	0.98%	0.34%		
Lãi suất O/N (%)	1.83	3.65	2.99	3.24	4.50	4.40	4.20	4.08	3.51	3.71	3.02	3.06	2.88	2.98	2.56	1.72	2.40	2.92	1.63	2.10	1.96	2.15	1.06	0.22	0.11	0.14	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.88	0.17	0.27	1.27	1.14	0.96



THỊ TRƯỜNG THÁNG 7

Hồi phục từ kỳ vọng dịch
được kiểm soát



THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO QUÝ III/2021

KỊCH BẢN 1

VN-Index duy trì hồi phục từ đáy ngắn hạn 1,243 điểm, tích lũy quanh 1,350 điểm và kiểm tra lại đỉnh ngắn hạn 1,420 điểm. Kỳ vọng kiểm soát dịch bệnh sớm trong tháng 8, các chính sách hỗ trợ nền kinh tế và khối ngoại quay lại mua ròng là yếu tố nâng đỡ thị trường. Kịch bản này được đánh giá ở 60%.

KỊCH BẢN 2

VN-Index điều chỉnh sau nhịp hồi phục nhưng không giảm dưới 1,270 và VN-Index sau đó tiếp tục duy trì xu hướng tăng điểm. Vận động giá xoay quanh 1,320 điểm vào cuối tháng nếu khả năng kiểm soát dịch bệnh không thuận lợi và khối ngoại không duy trì đà mua ròng như trong tháng 6. Kịch bản này được đánh giá ở 40%.



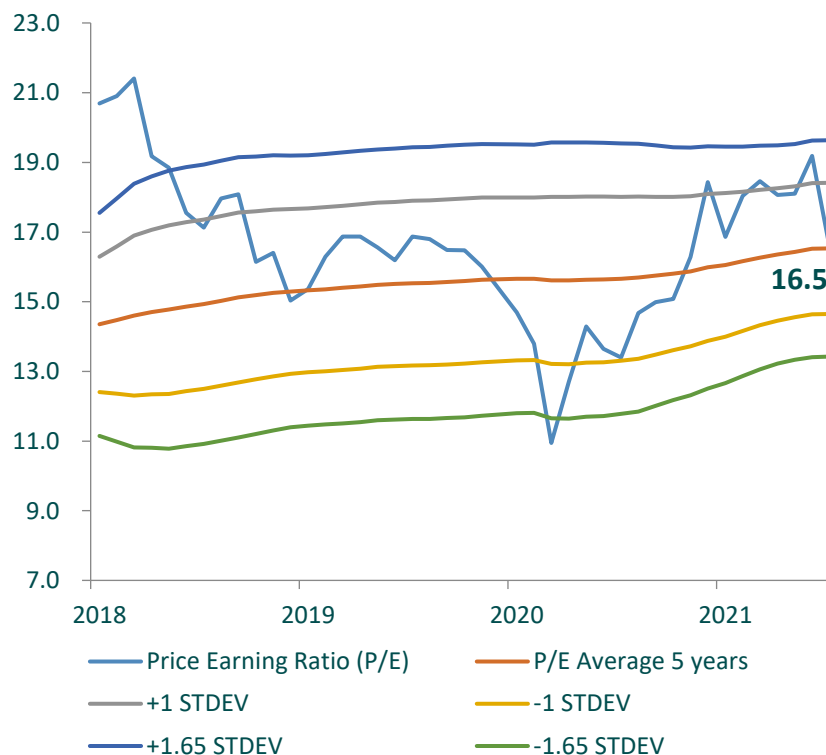
THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX GIẢM VỀ VỊ TRÍ THỨ 16 CHÂU Á

❖ VNIndex giảm 6.99% trong khi HNXIndex giảm 2.63% trong tháng 7.

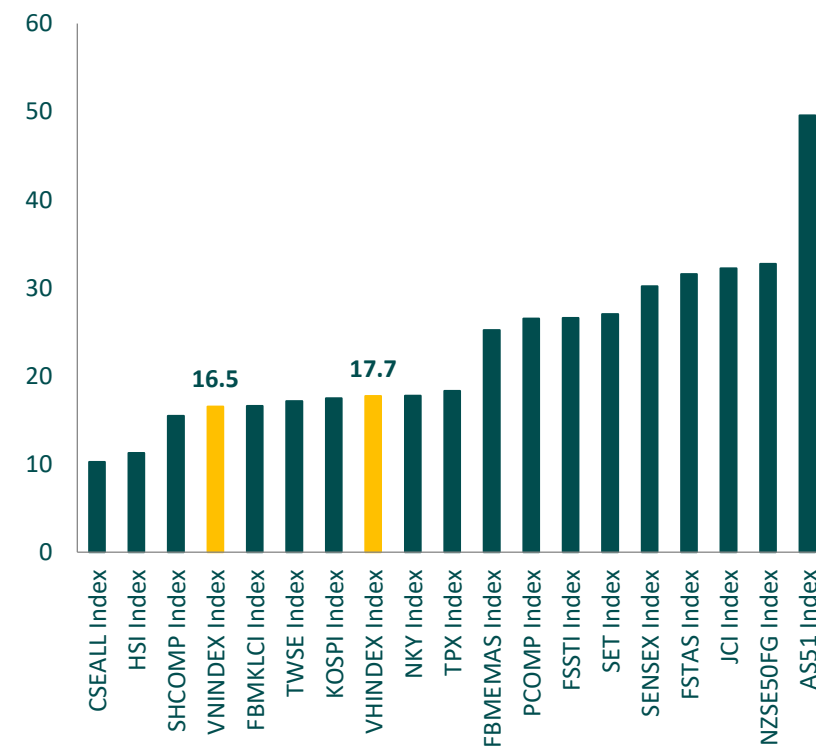
❖ P/E giảm mạnh từ 19.2 xuống 16.5 (-14%) từ mức giảm 6.9% VN-Index và -7% từ mức cải thiện lợi nhuận quý II. P/E tương đương với mức P/E bình quân 5 năm (16.52 lần) và giữ ở mức thấp so với khu vực châu Á.

❖ P/E VN-Index dự báo tăng lên mức 17.5 trong tháng 8.

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so khu vực

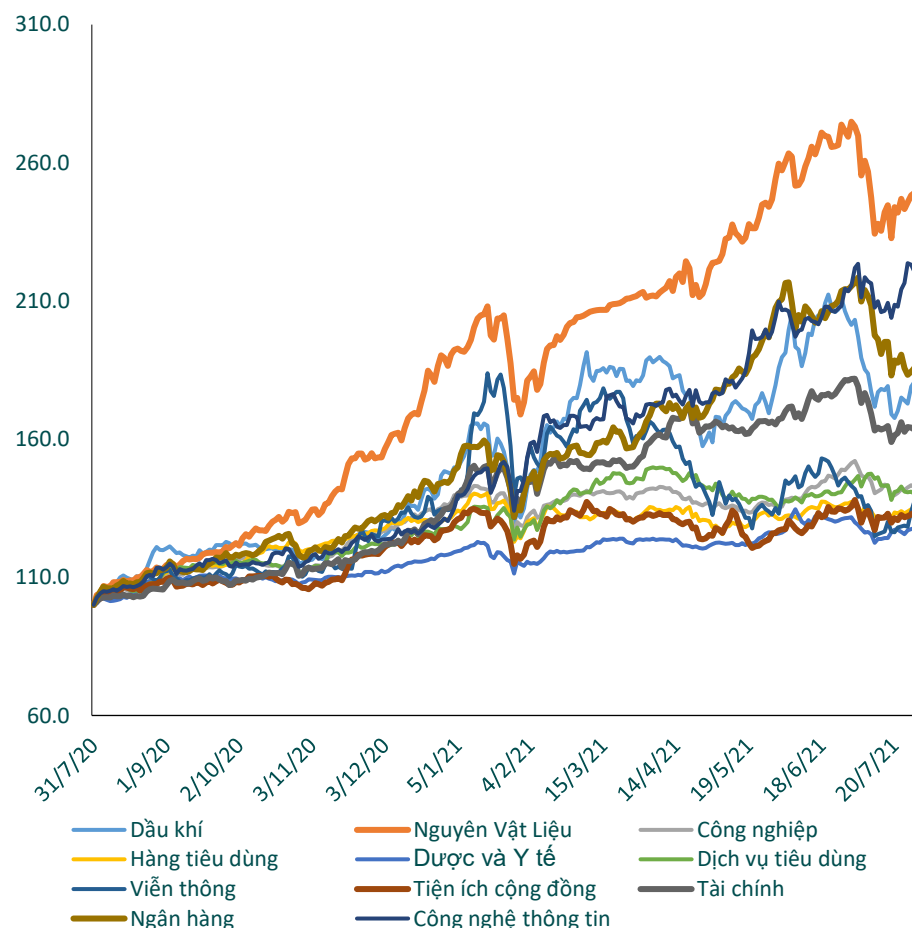


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: 9/11 NGÀNH CẤP I GIẢM ĐIỂM THÁNG 7

- ❖ 9/11 ngành cấp I giảm điểm trong tháng 7 khi thị trường điều chỉnh mạnh do áp lực dịch bệnh gia tăng tại các thành phố lớn.
- ❖ Nhóm Ngành Công nghệ thông tin và Hàng tiêu dùng có mức tăng lần lượt 5.7% và 1.1%. Ngành Ngân hàng và Dầu khí có mức giảm mạnh nhất -10.1%.
- ❖ Có 4/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường.
- ❖ Có 3/11 ngành có P/B tăng so với cuối tháng 6.

DIỄN BIẾN NGÀNH



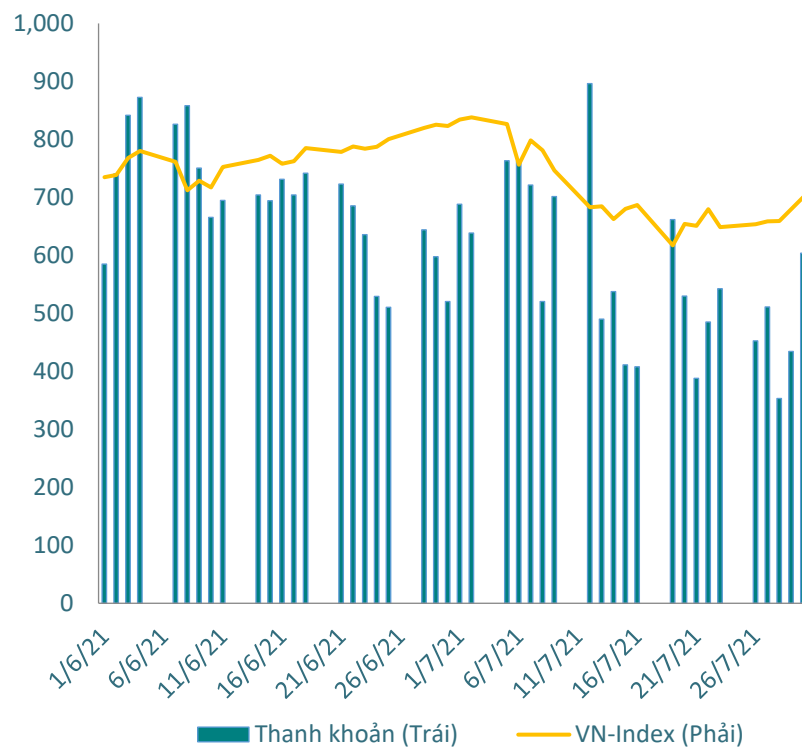
Ngành	%MoM	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	-10.1%	16.33	-42.7%	1.65	-12.2%
Nguyên Vật Liệu	-5.7%	11.63	-30.4%	2.11	-13.2%
Công nghiệp	-2.7%	18.70	-5.3%	2.00	-3.8%
Hàng tiêu dùng	1.1%	19.73	-2.0%	3.21	-1.7%
Dược và Y tế	-2.6%	16.69	-4.7%	2.14	1.4%
Dịch vụ tiêu dùng	0.0%	-	-	3.86	3.5%
Viễn thông	-5.7%	165.3	-17.6%	3.36	-7.9%
Tiện ích cộng đồng	-2.2%	14.84	-3.9%	1.96	-0.3%
Tài chính	-7.9%	18.03	-17.0%	2.78	-11.8%
Ngân hàng	-10.1%	12.83	-16.1%	2.26	-12.8%
Công nghệ thông tin	5.7%	22.49	2.3%	3.53	5.0%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

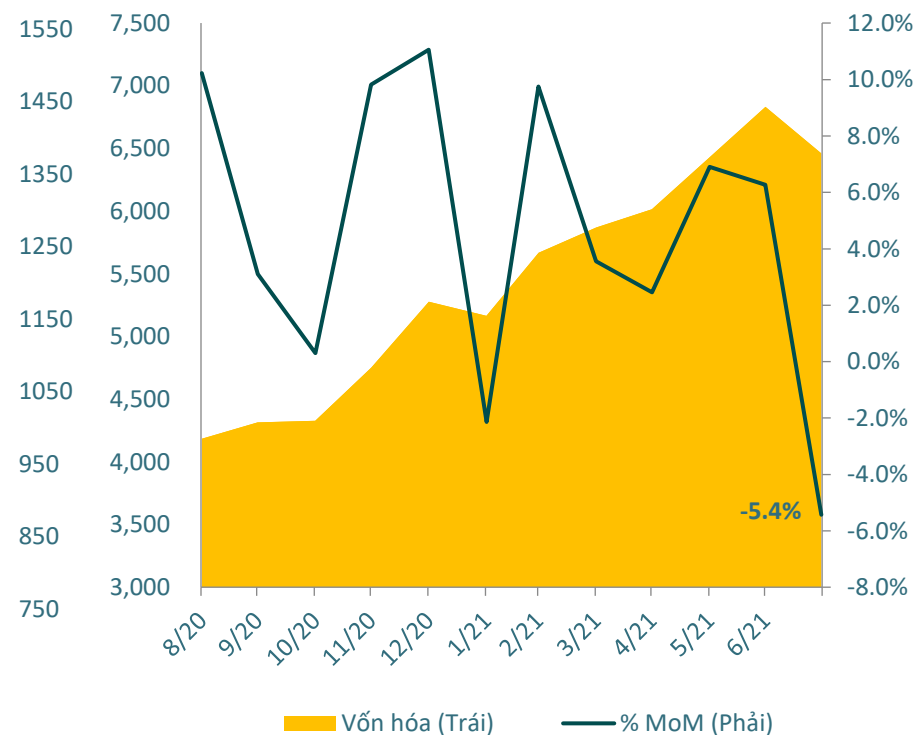
THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 6.46 TRIỆU TỶ VND

- ❖ Vốn hóa giảm 5.4% so với cuối tháng 6.
- ❖ Đây là nhịp điều chỉnh rõ rệt thứ 2 trong năm, có mức giảm tương đương đợt giảm tháng 1/2021.
- ❖ GTGD bình quân đạt 1.04 tỷ USD/ phiên trong tháng 7, thấp hơn 18% so với mức bình quân tháng 6.
- ❖ Thanh khoản giảm dần trong cả tháng và có dấu hiệu hồi phục khi NĐT có dấu hiệu bắt đáy vào cuối tháng.
- ❖ Với kịch bản VN-Index đạt 1,350 – 1,400 điểm vào cuối tháng 7, dự báo vốn hóa tăng 2 - 3%.

Thanh khoản giảm trong Tháng 7



Vốn hóa giảm 5.4% trong Tháng 7

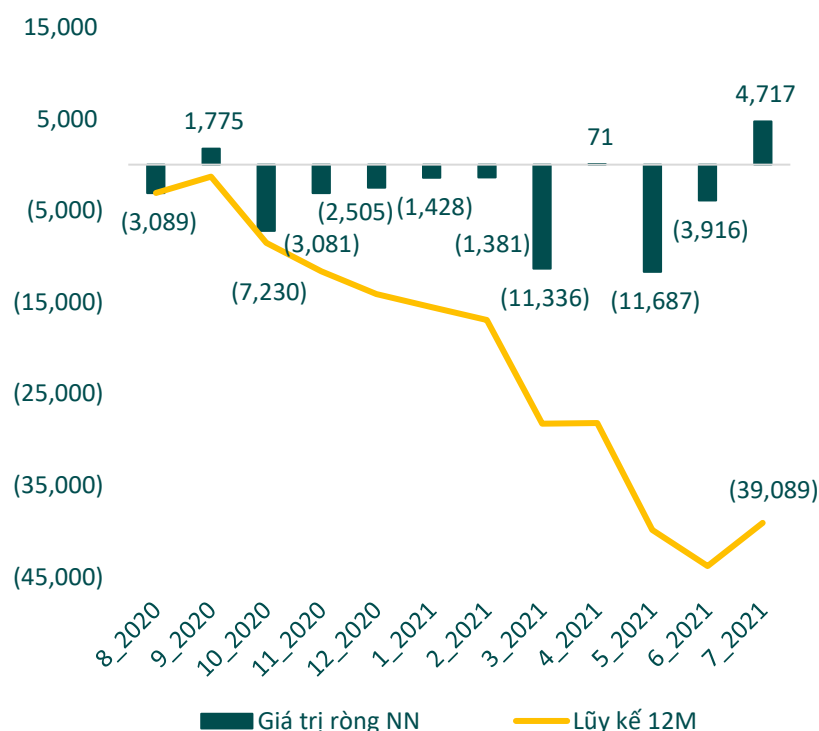


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI BÁN MUA RÒNG

- ❖ Khối ngoại quay trở mua ròng khi thị trường giảm mạnh. Hoạt động mua ròng dù vậy ghi nhận chủ yếu từ quỹ ETF Fubon.
- ❖ Khối ngoại mua ròng 4,717 tỷ, trong đó NVL là mã được bán ròng nhiều nhất với giá trị 1,377 tỷ đồng.
- ❖ Các Quỹ ETF có sự phân hóa về trạng thái. Quỹ ETF Fubon tăng quy mô mạnh trong khi các ETFs mua bán trái chiều vào quy mô nhỏ.

NĐTNN bán ròng lũy kể 39,089 tỷ trong 12M



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

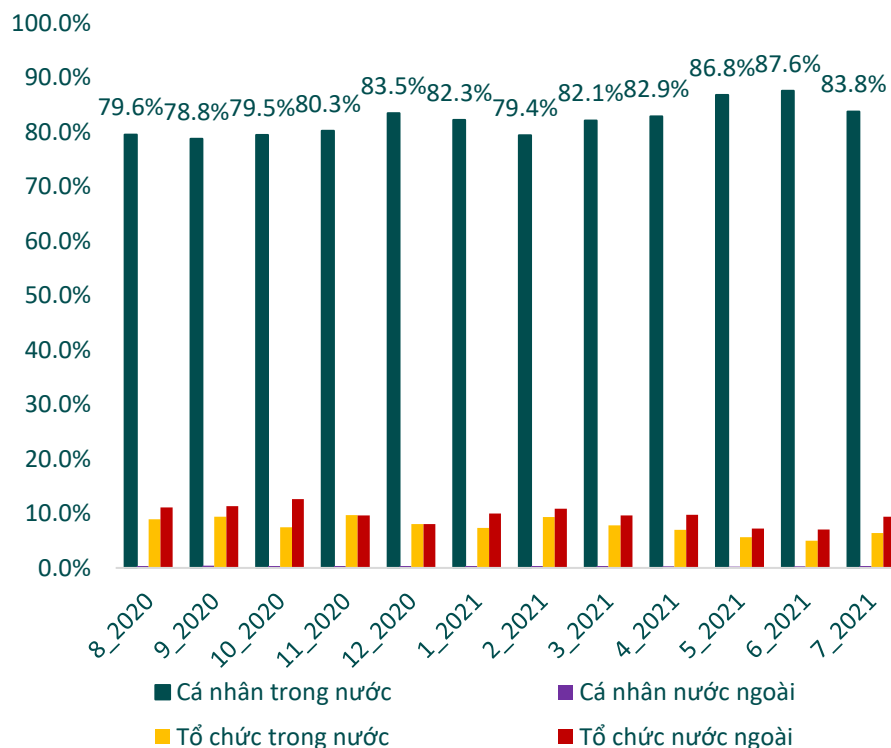
Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
NVL	1,377	VIC	(2,269)
VHM	1,148	VPB	(1,079)
STB	1,116	CTG	(866)
MBB	1,040	KDH	(291)
HPG	857	KDC	(131)
MSN	688	SAB	(120)
SSI	631	PDR	(86)
VNM	489	E1VFN30	(79)
GEX	463	FRT	(75)
AGG	382	BVH	(72)

Bảng giá trị mua bán ròng của khối ngoại trong tháng 7/2021

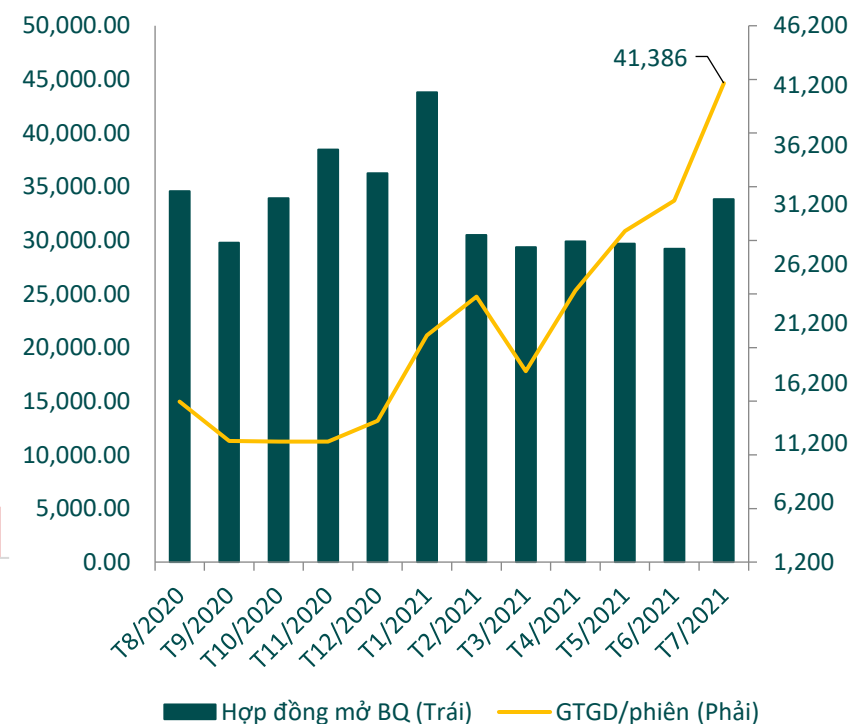
- ❖ NĐT cá nhân trong nước tiếp tục duy trì hoạt động giao dịch tích cực thời điểm cuối tháng 7.
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 83.8% thị trường so với mức bình quân 82.2% trong 1 năm.
- ❖ Hoạt động bắt đáy và duy trì giao dịch ổn định tại vùng giá quanh 1,250 điểm. Dù vậy, tâm lý vẫn khá thận trọng trước diễn biến dịch bệnh.
- ❖ Giá trị giao dịch bình quân hàng ngày và hợp đồng mở bình quân tháng 7 tăng khá. Điều này phản ánh một bộ phận NĐT tìm cơ hội trên TTPS khi thị trường giảm điểm.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI DUY TRÌ GIAO DỊCH TÍCH CỰC TRONG QUÝ II

NĐT trong nước giao dịch hơn 1.6% so bình quân 12M



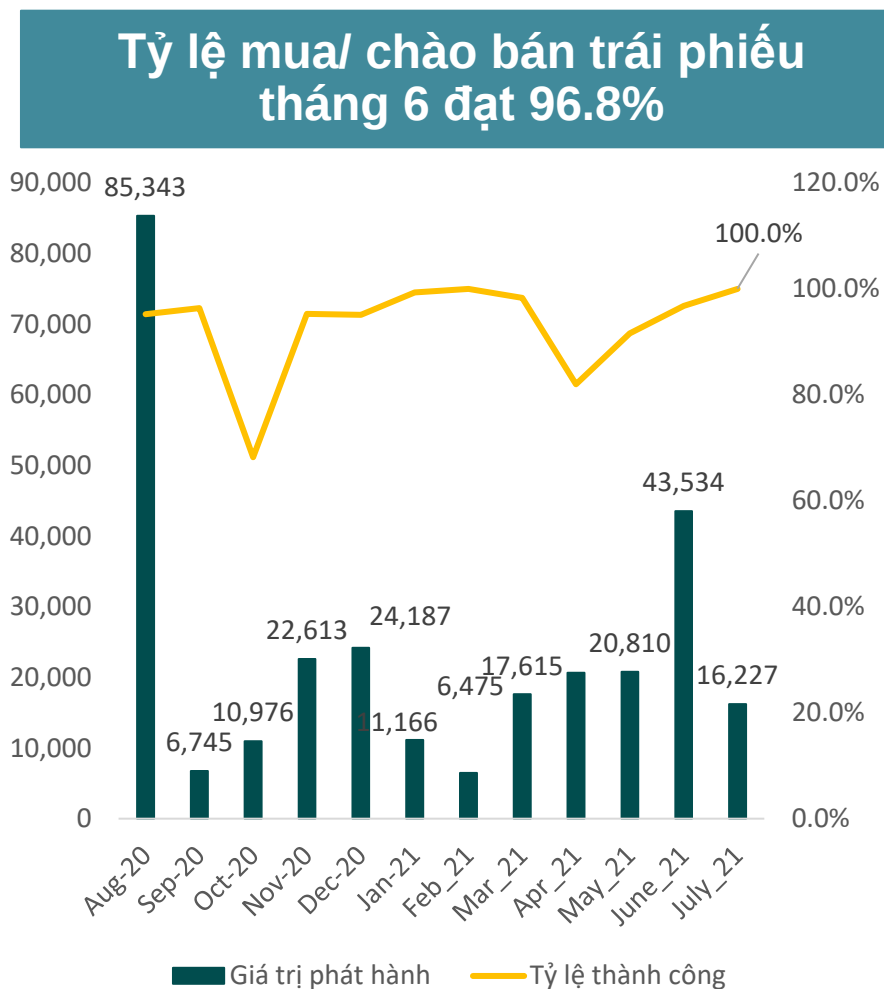
GTGD bình quân ngày HĐTL tăng 15.8% MoM



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH TPDN GIẢM, TỶ LỆ THÀNH CÔNG CAO

- ❖ Giá trị phát hành Trái phiếu Doanh nghiệp (TPDN) giảm trở lại chỉ còn 16,227 tỷ từ mức đỉnh trong năm của tháng 6.
- ❖ 25 trái phiếu được phát hành và được mua 100%.
- ❖ Thời gian đáo hạn trung bình của trái phiếu tháng 7 ở mức 3.4 tăng về mức 3.8 năm, đúng bằng mức bình quân trong 12 tháng.
- ❖ Diễn biến TT trái phiếu Doanh nghiệp Quý II cho thấy nhu cầu của thị trường đối với chứng khoán nợ đã tăng trở lại.



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Tháng	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 8	501	3.9	85,343
Tháng 9	17	3.8	6,745
Tháng 10	58	5.2	10,976
Tháng 11	99	4.9	22,613
Tháng 12	38	4.2	24,187
Tháng 1_21	21	3.3	11,166
Tháng 2_21	12	2.7	6,475
Tháng 3_21	37	3.1	17,615
Tháng 4_21	43	3.6	20,649
Tháng 5_21	40	3.5	20,810
Tháng 6_21	77	3.8	42,200
Tháng 7_21	25	3.4	16,227
Tổng	968	4.5	285,006

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THỊ TRƯỜNG QUÝ III

Sự kiện	Tác động đến TTCK
❖ Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công, duy trì chính sách tiền tệ, các giải pháp an sinh nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực dịch Covid-19 và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.	❖ Tích cực
❖ Bộ máy lãnh đạo mới đẩy nhanh việc hoạch định, ban hành và thực thi các chính sách mới.	❖ Tích cực
❖ Dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến khó lường trên thế giới với các biến chủng mới, và Việt Nam đang nỗ lực thực hiện các biện pháp giãn cách để kiểm soát đợt bùng phát thứ tư.	❖ Ảnh hưởng tâm lý thị trường
❖ Khối ngoại đã trở lại mua ròng trong tháng 6, các ETFs huy động được vốn mới.	❖ Hỗ trợ thị trường
❖ Giải pháp xử lý sự cố giao dịch trên Hose thành công mở đường cho việc giao dịch lô 10 cổ phiếu trên Hose.	❖ Tạo thuận lợi và tăng thanh khoản cho thị trường
❖ Giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu cơ bản và giá dầu biến động mạnh	❖ Khó dự báo để ổn định lạm phát
❖ Căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông, Nga – EU, Trung Quốc – Đài Loan – Mỹ	❖ Ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý thị trường

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ QUÝ III/2021

- ❖ NĐT có thể cân nhắc tăng tỷ trọng các cổ phiếu thuộc nhóm tiện ích (Điện, nước, điện thoại, viễn thông,), Bán lẻ thực phẩm nhóm ngành không bị ảnh hưởng mà còn hưởng lợi từ các biện pháp giãn cách xã hội.
- ❖ Nhóm cổ phiếu xuất khẩu nhờ nhu cầu thế giới hồi phục, điển hình như Hóa chất, Đá, Gỗ, May mặc, ...
- ❖ Nhóm cổ phiếu hưởng lợi từ chuỗi cung ứng thế giới, nhóm ngành Logistic gồm Cảng biển, Vận tải, Kho bãi, ...
- ❖ Nhóm cổ phiếu có mức tăng trưởng tốt và giá đã điều chỉnh khá như Ngân hàng, Thép, Chứng khoán.
- ❖ Cân nhắc nắm giữ lâu dài các nhóm cổ phiếu có tăng trưởng lợi nhuận tốt như Bán lẻ và nhóm cổ phiếu có tiềm năng tiếp tục hồi phục như Công nghệ thông tin – Bưu chính viễn thông, tham khảo báo cáo tại [Link](#).

Disclaimer

The information, statements, forecasts and projections contained herein, including any expression of opinion, are based upon sources believed to be reliable but their accuracy completeness or correctness are not guaranteed. Expressions of opinion herein were arrived at after due and careful consideration and they were based upon the best information then known to us, and in our opinion are fair and reasonable in the circumstances prevailing at the time. Expressions of opinion contained herein are subject to change without notice. This document is not, and should not be construed as, an offer or the solicitation of an offer to buy or sell any securities. BSC Research and other companies in the BSC Research and/or their officers, directors and employees may have positions and may affect transactions in securities of companies mentioned herein and may also perform or seek to perform investment banking services for these companies. This document is for private circulation only and is not for publication in the press or elsewhere. BSC Research accepts no liability whatsoever for any direct or consequential loss arising from any use of this or its content. The use of any information, statements forecasts and projections contained herein shall be at the sole discretion and risk of the user. No part of this material may be (i) copied, photocopied or duplicated in any form by any mean or (ii) redistributed without the prior written consent of BIDV Securities Company (BSC Research).

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>



PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO VĨ MÔ

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG DÒNG TIỀN NỘI TÍCH CỰC ĐẨY LÙI NỖI LO VỀ DỊCH BỆNH

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4.2021_KINH TẾ HỒI PHỤC, THỊ TRƯỜNG KHẢ QUAN

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG QUÝ 1.2021_ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG ĐẦU NHIỆM KỲ CHÍNH PHỦ MỚI

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 2.2021_CHIẾN THẮNG DỊCH BỆNH, KỶ VỌNG VƯỢT ĐỈNH

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 1.2021_DỊCH BỆNH TÁC ĐỘNG NGẮN HẠN

VIETNAM MACRO MAKET OUTLOOK 2021

CƠ HỘI TỪ ĐẨY MẠNH GIẢI NGÂN ĐẦU TƯ CÔNG

BÁO CÁO NGÀNH

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 2Q2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH DỆT MAY 2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH DẦU KHÍ 2021

BÁO CÁO CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH 2020

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 2021

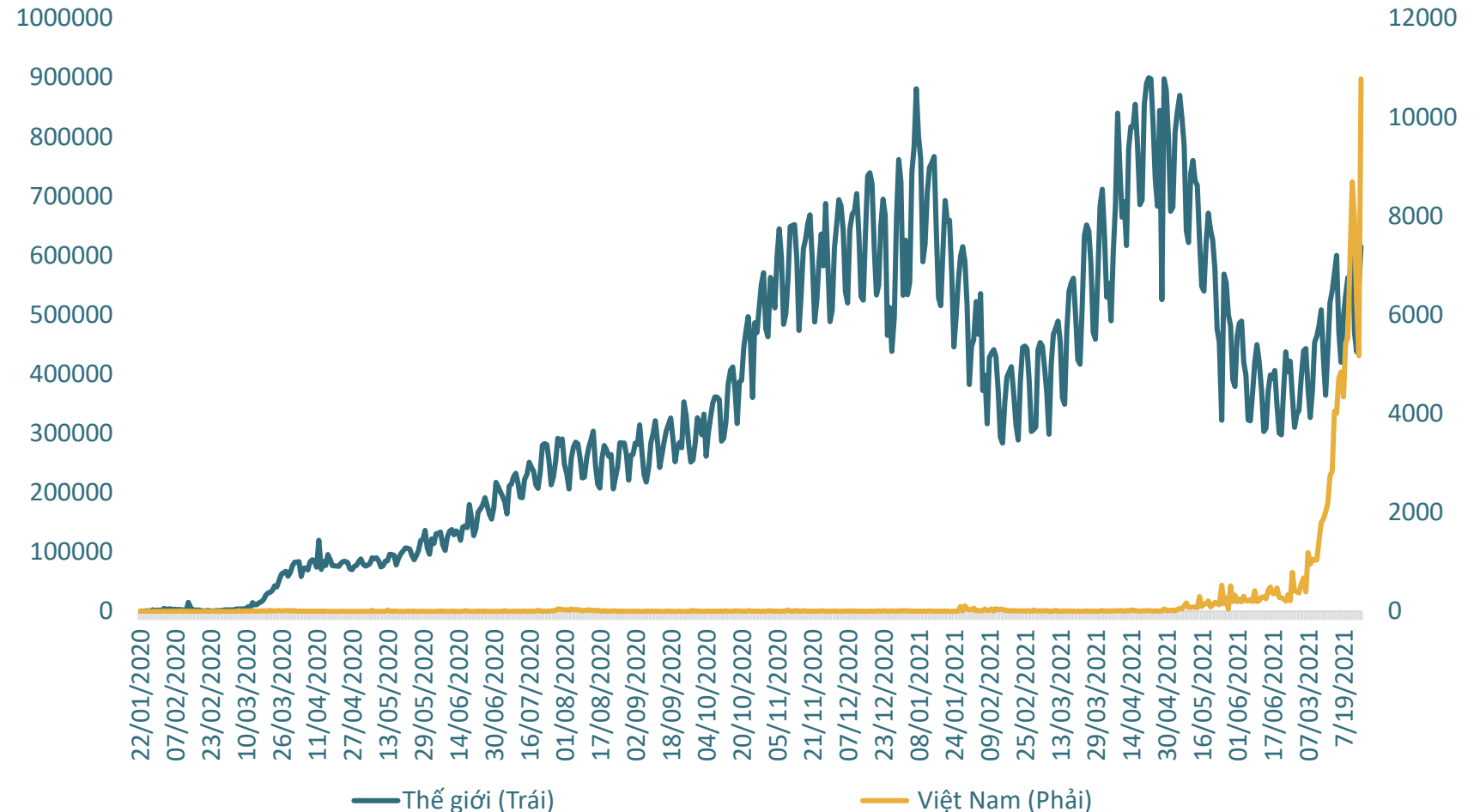
TRIỂN VỌNG NGÀNH TIÊU DÙNG BÁN LẺ 2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH KHU CÔNG NGHIỆP 2021

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 4Q2020

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 ĐỢT 4 BÙNG PHÁT TẠI VIỆT NAM

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

- ❖ **THẾ GIỚI:** Thế giới có 195,329,696 ca bệnh vào ngày 27/07/2021. Tốc độ mắc ca nhiễm đã giảm mạnh khi tình trạng tiêm chủng Vắc-xin COVID-19 khá khả quan trên toàn cầu.
- ❖ **VIỆT NAM:** có 117,121 ca bệnh COVID-19 vào ngày 27/07/2021. Ca nhiễm COVID-19 đợt 04 vẫn đang lây lan khá nhiều ở Hồ Chí Minh.
- ❖ **VẮC-XIN COVID-19:** Tính đến cuối giờ chiều ngày 27/7, Việt Nam đã tiêm 4,562,339 liều vắc xin phòng COVID-19. Trong đó, số người đã được tiêm đủ 2 mũi là 450,836 người.

Phụ lục: Kịch bản tiêm chủng

Kịch bản: Baseline										
Vaccination / triệu người / ngày	500	1000	1500	2000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	2758	1379	919	689	552	460	394	345	306	276
Kịch bản: Positive										
Vaccination / triệu người / ngày	5500	6000	6500	7000	7500	8000	8500	9000	9500	10000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	251	230	212	197	184	172	162	153	145	138
Kịch bản: Positive Plus										
Vaccination / triệu người / ngày	10500	11000	11500	12000	12500	13000	13500	14000	14500	15000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	131	125	120	115	110	106	102	98	95	92
Kịch bản: G4										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%	
Vaccination / triệu người / ngày	8538	7290	6396	5630	4906	4183	3417	2523	1274	
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	161	189	216	245	281	330	404	547	1082	
Kịch bản: NEA										
Confidence	10%	20.0%	30.0%	40.0%	50.0%	60.0%	70.0%			
Vaccination / triệu người / ngày	8434	6659	5388	4298	3269	2240	1151			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	163	207	256	321	422	615	1198			
Kịch bản: SEA										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	4746	3727	2998	2373	1782	1192	566			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	291	370	460	581	774	1157	2434			
Kịch bản: EA										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6315	4939	3955	3111	2314	1517	673			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	218	279	349	443	596	909	2047			
Kịch bản: BRIC										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6190	4884	3948	3147	2390	1632	831			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	223	282	349	438	577	845	1660			

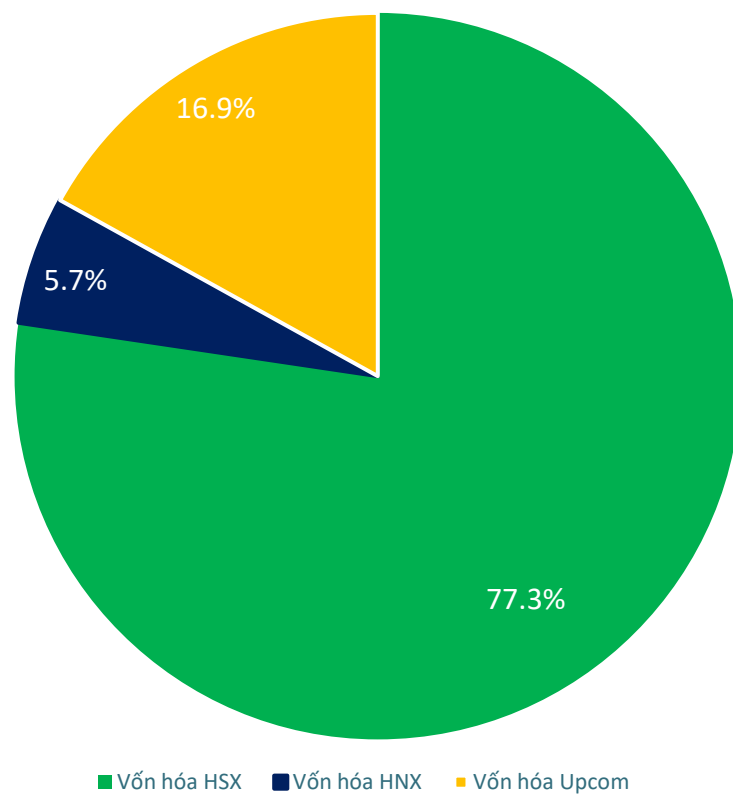
Note: Vaccination bắt đầu 8/3/21. * khoảng 67 triệu người, tuổi 15-64.

Source: OWID, BSC

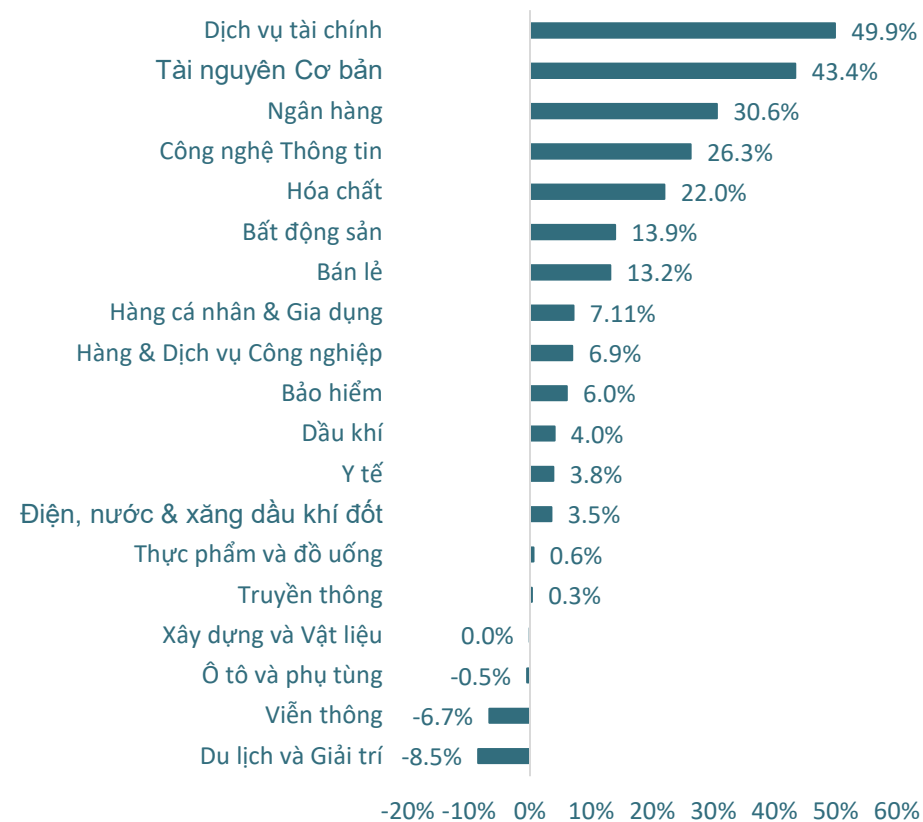


PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



15/19 nhóm ngành tăng điểm trong Quý II



PHỤ LỤC

VN-Index trung vị 1443.17 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	30/06/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	8.16%	116,400	113,784	128,300	98,386	20.39	4.28
2	VIC	7.61%	119,000	135,250	176,000	105,000	54.73	4.99
3	VHM	7.57%	118,000	122,548	137,000	102,500	14.99	4.26
4	HPG	4.49%	51,500	52,060	66,281	40,889	12.70	3.49
5	CTG	3.75%	52,700	49,777	65,800	24,642	11.06	2.15
6	TCB	3.64%	52,700	57,626	78,000	46,400	12.94	2.35
7	BID	3.62%	47,250	42,187	52,000	22,836	23.08	2.40
8	VNM	3.61%	90,400	112,174	135,000	98,000	19.31	6.03
9	GAS	3.56%	93,000	101,429	121,700	90,400	23.57	3.53
10	VPB	3.35%	67,700	66,716	85,700	53,000	14.63	2.97
11	GVR	2.78%	35,000	30,200	30,200	30,200	32.08	2.93
12	MSN	2.57%	111,400	119,227	142,500	95,000	86.96	8.09
13	NVL	2.45%	121,000	102,893	133,500	74,071	39.22	5.58
14	MBB	2.33%	43,350	40,464	49,000	34,233	12.00	2.36
15	SAB	2.05%	169,100	210,783	260,000	173,800	22.36	5.46
16	ACB	1.49%	35,700	34,528	41,800	31,120	11.18	2.54
17	MWG	1.42%	152,000	178,310	227,400	165,000	16.79	4.18
18	VRE	1.42%	31,750	38,851	42,500	36,000	27.01	2.40

No	Stock	Weight	30/06/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B
19	FPT	1.39%	88,000	94,311	101,739	87,130	21.45	4.77
20	PLX	1.37%	54,800	65,775	67,000	64,800	18.80	2.91
21	VJC	1.25%	121,500	126,050	138,900	113,200	53.86	4.35
22	STB	1.14%	30,600	22,401	32,400	7,853	20.46	1.86
23	HDB	1.14%	35,500	35,888	40,057	31,600	11.49	2.30
24	VIB	1.06%	49,450	36,690	40,857	33,500	14.69	3.97
25	BCM	1.05%	54,400	53,300	53,300	53,300	26.57	3.46
26	SSB	0.94%	41,150	40,750	40,750	40,750	28.65	3.50
27	PDR	0.88%	93,400	94,500	94,500	94,500	34.60	8.54
28	BVH	0.84%	58,400	68,325	71,100	64,900	22.92	2.12
29	TPB	0.77%	36,750	37,723	41,600	33,000	9.64	2.11
30	HVN	0.74%	27,600	25,500	27,400	23,600	0.00	###
31	EIB	0.74%	30,300	17,200	17,200	17,200	42.51	2.19
32	SSI	0.74%	55,000	41,200	41,200	41,200	19.81	3.12
33	MSB	0.70%	30,200	29,400	29,400	29,400	12.33	1.97
34	OCB	0.66%	30,700	32,075	38,700	29,000	0.00	1.82
35	LPB	0.62%	29,950	28,300	31,900	26,000	14.29	2.13
	VNIndex	81.90%	1,408.55	1,443.17	1,682.97	1,223.68	21.18	4.12

PHỤ LỤC Lịch sự kiện 2021

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
7	16	Đáo hạn HĐTL	1-2	OPEC họp
	19	ETF VN30 review	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 2	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
8	15	Hạn cuối nộp BCTC bán niên	11	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	19	Đáo hạn HĐTL		
	23-27	Ishare MSCI review		
9	06-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	13-17	ETF VNM công bố danh mục	9	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	Đáo hạn HĐTL	22	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch	20-24	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ cả năm
			15-30	Phiên họp thứ 76 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc
10	18	ETF VFM VN30 Review	28	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	Hạn cuối hoàn thành thỏa thuận Brexit
	21	Đáo hạn HĐTL	Tháng 10	IEA họp thường niên
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	Tháng 10	Hội nghị trung ương khóa XIII lần thứ 02		
11	19	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	22-26	Ishare MSCI review	3	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 11	Họp Quốc hội		
12	04-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	11-17	ETF VNM công bố danh mục	15	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL	16	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch		

Heatmap hiệu suất VNIndex theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%							27.60%
Average	5.03%	1.59%	0.64%	3.60%	1.44%	1.19%	-1.44%	1.29%	1.04%	0.08%	1.89%	1.88%	13.03%

Phụ lục: Vận động thị trường

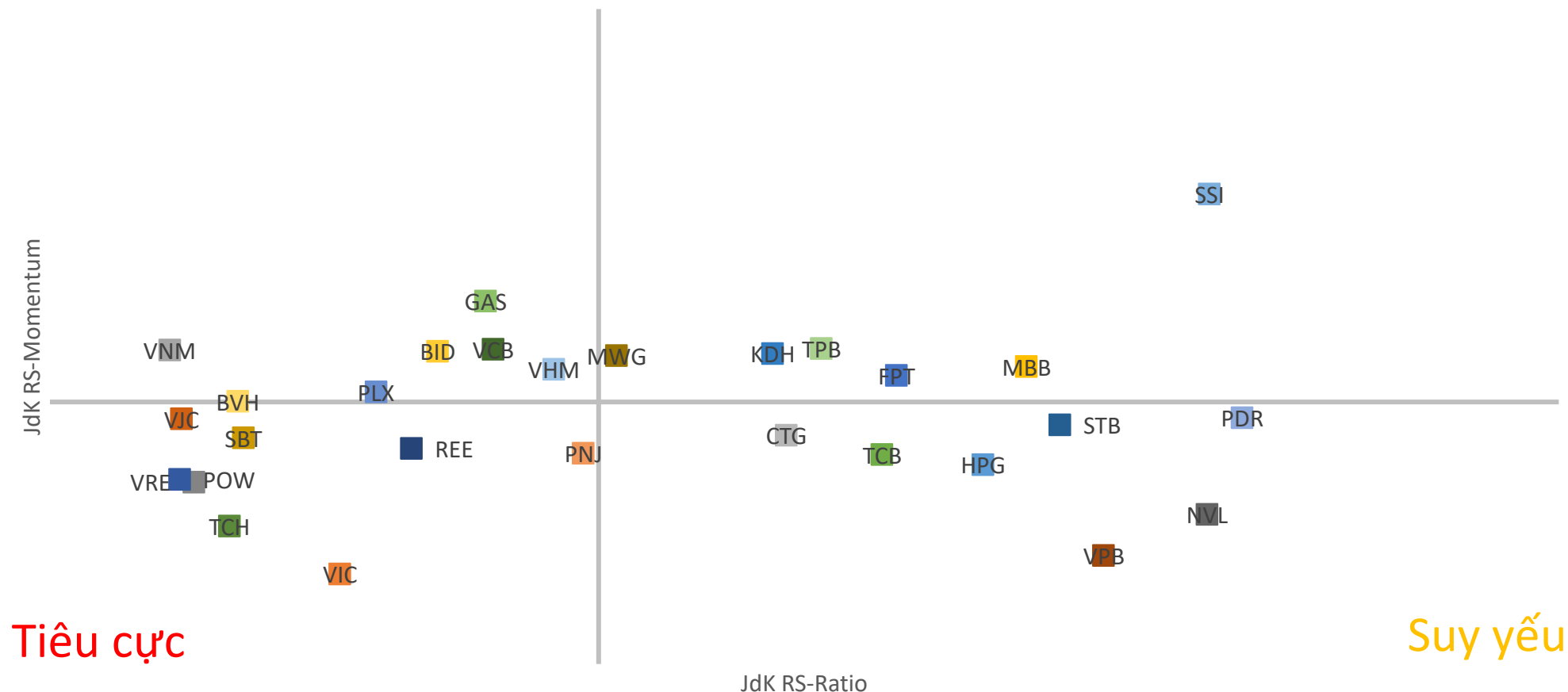
Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom ¹	12W%Δ
SSI	122.27	107.93	60.66%
MBB	115.60	101.34	23.84%
FPT	110.86	101.00	30.13%
HDB	108.72	101.23	5.03%
TPB	108.12	102.03	6.11%
KDH	106.35	101.84	21.21%
MSN	105.64	102.70	18.13%
MWG	100.66	101.76	17.09%
VNM	84.38	101.98	-4.63%
BVH	86.85	100.01	-10.16%
PLX	91.90	100.37	-3.85%
BID	94.14	101.93	-2.90%
GAS	95.89	103.84	5.56%
VCB	96.16	102.00	-1.12%
VHM	98.38	101.24	6.64%
PDR	123.46	99.39	26.75%
NVL	122.18	95.70	9.18%
VPB	118.41	94.13	6.36%
STB	116.82	99.12	18.60%
HPG	114.02	97.60	11.24%
TCB	110.34	97.99	23.90%
CTG	106.85	98.72	-6.37%
POW	84.74	97.03	-13.93%
VJC	84.80	99.35	-10.00%
VRE	85.26	96.93	-14.29%
TCH	86.55	95.26	-15.91%
SBT	87.06	98.63	-11.25%
VIC	90.58	93.42	-21.51%
REE	93.19	98.22	-9.17%
PNJ	99.45	98.04	-2.78%

Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Nguồn: Bloomberg, BSC Research